

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 243/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-12-2024
V/v: Ly hôn và giải quyết nợ khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
- Ông Trần Tấn Kiệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 về “tranh chấp ly hôn và giải quyết nợ khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Mạc Thanh T, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ E, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang; có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ C, khu phố L, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ A, ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 19/11/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mạc Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông Mạc Thanh T và bà Lê Thị Mỹ L kết hôn từ năm 2018 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang vào ngày 15/01/2018. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng

phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Vì vậy, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

- Về con chung: ông T và bà L không có con chung.

- Về tài sản chung: ông T xác định ông và bà L không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: ông và bà L không có nợ chung. Riêng đối với số tiền mà ông Nguyễn Hoàng S đang khởi kiện là khoản nợ riêng của bà L. Việc bà L vay tiền của ông S là sử dụng vào mục đích riêng của bà L, ông không liên quan và cũng không biết về khoản nợ này. Do đó, ông không đồng ý cùng liên đới với bà L trả nợ cho ông S.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị Mỹ L trình bày:*

Bà Lê Thị Mỹ L thống nhất với ý kiến của ông Mạc Thanh T về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bà cho rằng giữa trong quá trình chung sống, giữa bà và ông T không hợp nhau dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Vì vậy, bà L đồng ý ly hôn với ông T.

Riêng về khoản nợ mà hiện nay ông Nguyễn Hoàng S đang khởi kiện là 39.300.000 đồng tiền gốc và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 10/7/2022 đến ngày xét xử là nợ riêng của bà. Số tiền này do một mình bà vay để cho con riêng của bà ăn học, ông T không biết và cũng không liên quan gì đến khoản nợ này nên bà tự chịu trách nhiệm trả nợ cho ông S. Bà chỉ thừa nhận nợ ông S còn nợ ông S số tiền gốc là 35.000.000 đồng và đồng ý tính lãi kể từ ngày 10/7/2022 đến ngày xét xử, sau đó trừ đi số tiền 8.000.000 đồng tiền lãi mà bà đã đóng cho ông S. Bà xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ.

** Tại Đơn khởi kiện ngày 08/8/2024 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hoàng S trình bày:*

Giữa ông và bà L là chỗ quen biết nên khi bà L cần tiền để giải quyết công việc riêng thì ông đã cho bà L vay của ông 04 lần có biên nhận số tiền 35.000.000 đồng. Cụ thể: ngày 20/6/2022 vay 5.000.000 đồng, ngày 23/6/2022 vay 5.000.000 đồng, ngày 26/6/2022 vay 10.000.000đ, ngày 27/6/2022 vay 15.000.000 đồng. Các lần vay này đều có làm biên nhận, có thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng nhưng không ghi vào Biên nhận, không thỏa thuận lãi suất.

Ngày 02/7/2022, bà L vay thêm số tiền 5.000.000 đồng, do bà L nhận tiền và đi gấp nên không kịp làm biên nhận.

Ngày 10/7/2022, bà L vay thêm số tiền 4.300.000 đồng, không có biên

nhận cũng không có gì chứng minh, đây là số tiền ông cầm 01 chiếc nhẫn để cho bà L mượn tiền.

Ngoài ra, ông còn mua giúp bà L một số sản phẩm Amway với tổng giá trị là 1.055.000 đồng, bao gồm: 03 chai nước giặt x 255.000 đồng = 765.000 đồng, 02 tuýp kem đánh răng x 145.000 đồng = 290.000 đồng.

Ông thừa nhận bà L có trả cho ông số tiền 8.000.000 đồng tiền lãi, ông không nhớ rõ cụ thể trả vào tháng nào nhưng chỉ nhớ là trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, lần sau cùng bà L trả là ngày 10/01/2024 dương lịch (bà L hẹn hàng tháng trả vào ngày 10 vì lúc đó ông T mới có lương cho bà trả ông S).

Tổng cộng các khoản nêu trên là 45.355.000 đồng. Do ông T và bà L là vợ chồng hợp pháp nên ông S khởi kiện yêu cầu bà L và ông T liên đới trả cho ông số tiền gốc là 45.355.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 10/7/2022 đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Ông T giữ nguyên yêu cầu ly hôn, tự nguyện hỗ trợ cho bà L 10.000.000 đồng để trả cho ông S.

Ông S xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà L trả cho ông số tiền gốc là 35.000.000 đồng theo 04 Biên nhận mà ông cung cấp được cho Tòa án; số tiền bà L đã trả là 8.000.000 đồng được trừ vào tiền gốc, yêu cầu tính lãi từ khi chậm trả đến nay theo mức lãi suất 20%/năm.

Bà L đồng ý ly hôn với ông T; chỉ thừa nhận có vay của ông S 35.000.000 đồng, đồng ý trừ 8.000.000 đồng vào tiền gốc, chỉ đồng ý tính lãi với mức lãi suất 10%/tháng đối với số tiền chậm trả, xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Mạc Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Lê Thị Mỹ L, ông Nguyễn Hoàng S yêu cầu ông Mạc Thanh T và bà Lê Thị Mỹ L trả tiền vay nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về “Ly hôn và giải quyết nợ khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bà Lê Thị Mỹ L với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại khu phố L, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà L kết hôn vào năm 2018 và có đăng ký kết hôn theo quy định, được Ủy ban nhân dân thị trấn K cấp giấy chứng nhận kết hôn số 08, ngày 15/01/2018. Do đó, hôn nhân giữa ông T và bà L là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại Biên bản hòa giải ngày 13/12/2024 và tại phiên tòa, ông T và bà L đã thuận tình ly hôn. Căn cứ quy định Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà L.

[3] Về con chung và tài sản chung: quá trình chung sống, ông T và bà L không có con chung và không có tài sản chung nên HĐXX không xem xét.

[4] Về nợ: ông Nguyễn Hoàng S yêu cầu ông T và bà L liên đới trả cho ông số tiền vay gốc là 35.000.000 đồng, trừ ra số tiền gốc 8.000.000 đồng mà bà L đã trả và yêu cầu tính lãi theo từng lần trả tiền gốc cho đến ngày xét xử với mức lãi suất 20%/năm.

Đối với số nợ gốc, ông S đã cung cấp được các Biên nhận vào các ngày, 20, 23, 26 và 27/6/2024, tổng số tiền là 35.000.000 đồng. Bà L thừa nhận có vay của ông S số tiền này nên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi: việc vay tiền giữa ông S và bà L có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất được tính theo mức lãi suất chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng).

Xác định thời hạn chậm trả để tính lãi: các khoản vay được thực hiện trong tháng 6/2022 mà ngày cuối cùng là ngày 27/6/2022. Thời hạn vay là 01 tháng nên tại phiên tòa, các đương sự cùng xác định thời hạn chậm trả để tính lãi là ngày 27/7/2022.

Ông S trình bày là số tiền 8.000.000 đồng bà L trả dần hàng tháng nhưng không nhớ rõ ngày tháng cụ thể, chỉ xác định bà L hẹn hàng tháng trả vào ngày 10, mỗi tháng 1.000.000 đồng, lần sau cùng bà L trả là ngày 10/01/2024 dương lịch. Để thuận tiện cho việc tính lãi chậm trả tương ứng với số tiền gốc tại thời điểm trả, HĐXX xác định 08 tháng bà L trả tiền cho ông S được tính trong 08 tháng liên tục từ ngày 10/6/2023 đến ngày 10/01/2024 và tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 27/7/2022 đến ngày 10/6/2023 là: $35.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 10 \text{ tháng} = 3.030.879 \text{ đồng}$.

Từ ngày 11/6/2023 đến ngày 10/7/2023 là: $34.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 01 \text{ tháng} = 282.200 \text{ đồng}$.

Từ ngày 11/7/2023 đến ngày 10/8/2023 là: $33.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 31 \text{ ngày} = 273.900 \text{ đồng} + 9.130 \text{ đồng} = 283.030 \text{ đồng}$.

Từ ngày 11/8/2023 đến ngày 10/9//2023 là: $32.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 31 \text{ ngày} = 265.600 \text{ đồng} + 8.853 \text{ đồng} = 274.453 \text{ đồng}$.

Từ ngày 11/9/2023 đến ngày 10/10/2023 là: $31.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 01 \text{ tháng} = 257.300 \text{ đồng}$.

Từ ngày 11/10/2023 đến ngày 10/11/2023 là: $30.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 31 \text{ ngày} = 249.000 \text{ đồng} + 8.300 \text{ đồng} = 257.300 \text{ đồng}$

Từ ngày 11/11/2023 đến ngày 10/12/2023 là: $29.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 01 \text{ tháng} = 240.700 \text{ đồng}$

Từ ngày 11/12/2023 đến ngày 10/01/2024 là: $28.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 31 \text{ ngày} = 232.400.000 \text{ đồng} + 7.746 \text{ đồng} = 240.146 \text{ đồng}$.

Từ ngày 11/01/2024 đến ngày 26/12/2024 là: $27.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 11 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = (224.100 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng}) + (7.470 \text{ đồng} \times 15 \text{ ngày}) = 2.157.150 \text{ đồng}$.

Tổng các khoản tiền lãi là 7.023.158 đồng, cộng với tiền gốc 27.000.000 đồng nên tổng cộng gốc và lãi mà ông S được HĐXX chấp nhận là: 34.023.158 đồng (làm tròn là 34.023.000 đồng).

Đối với yêu cầu của ông S yêu cầu ông T và bà L liên đới trả nợ cho ông, HĐXX thấy rằng: ông S thừa nhận chỉ tiến hành giao dịch cho vay tiền với bà L, không có ông T tham gia vay và ông T cũng không biết việc bà L vay tiền; trong khi bà L sử dụng số tiền vay vào mục đích riêng (cho con riêng của bà L ăn học). Đối chiếu với quy định tại khoản 20 Điều 3 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tuy nhiên, bà L sử dụng số tiền vay của ông S để lo cho con riêng của bà ăn học, bà và ông T không có con chung, ông T không buộc phải có trách nhiệm nuôi dưỡng đối với con riêng của vợ nên việc bà L sử dụng tiền vay hoàn toàn không nhằm mục đích sử dụng chung với ông T. Từ đó, HĐXX nhận định đây là nợ riêng của bà L và chỉ buộc bà L có trách nhiệm trả cho ông S.

Tuy nhiên, ông T tự nguyện hỗ trợ cho bà L 10.000.000 đồng để trả cho ông S nên HĐXX ghi nhận.

Số tiền còn lại là 24.023.000 đồng bà L có trách nhiệm trả cho ông S.

[5] Đối với yêu cầu của bà L xin trả dần cho ông S mỗi tháng 1.000.000 đồng, HĐXX thấy rằng: ông S không đồng ý cho bà L trả dần mà yêu cầu bà L phải trả một lần toàn bộ số tiền nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận.

[6] Đối với các khoản vay các ngày 02 và 10/7/2022, số tiền là 9.300.000 đồng do ông S tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện nên HĐXX căn cứ khoản 2

Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[7] Về án phí:

Ông T và bà L đã tự nguyện ly hôn trước khi mở phiên tòa nên buộc ông T và bà L mỗi người phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng.

Ông T còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền tự nguyện trả cho ông S là 10.000.000 đồng x 5% = 500.000 đồng.

Bà L còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả tiền cho ông S là: 24.023.000 đồng x 5% = 1.201.150 đồng (làm tròn là 1.201.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 244, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, khoản 6 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: công nhân thuận tình ly hôn giữa ông Mạc Thanh T và bà Lê Thị Mỹ L.

2. Không xem xét giải quyết về con chung và chia tài sản khi ly hôn do bà L và ông T đều xác định là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T hỗ trợ cho bà L 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) để trả cho ông S.

Buộc bà L phải trả cho ông S số tiền 24.023.000 đồng (hai mươi bốn triệu không trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử (27/12/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 9.300.000 đồng.

5. Về án phí:

- Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) và 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng là 575.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009340 ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Ông T còn phải nộp thêm 275.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bà L phải chịu phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.201.000 đồng; tổng số tiền án phí bà L phải chịu là 1.276.000 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- CCTHADS huyện Kiên Lương;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND TT. Kiên Lương
(để ghi vào sổ Hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thành Minh